

Số: 411 /DXV-CBTT

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 7 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.
  - Mã chứng khoán: DXV
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 06, Tòa nhà DITP, Lô A2-19, Đường Nguyễn Tất Thành nối dài – Phường Hòa Hiệp Nam – Quận Liên Chiểu – TP. Đà Nẵng.
  - Điện thoại: 02363707814
  - Email: vanthucxiva@gmail.com
- Nội dung thông tin công bố:
  - Văn bản số 410/DXV-TCKT ngày 23/7/2024 Vv giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lỗ 6 tháng đầu năm 2024 sau kiểm toán.
  - Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/7/2024, tại địa chỉ trang Web: <Http://www.coxiva.com.vn/quan-he-co-dong>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Tài liệu đính kèm:**

- VB số 410/DXV-TCKT;
- BCTC giữa niên độ 2024 đã được soát xét.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**Phan Viết Quyền**

V/v giải trình kết quả hoạt động sản xuất  
kinh doanh lỗ 6 tháng đầu năm 2024 sau  
kiểm toán

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức, quy định giải trình đối với lợi nhuận trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng giải trình về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lỗ 6 tháng đầu năm 2024 sau kiểm toán, như sau:

*DVT: Triệu đồng*

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	82.034	92.060	89,11
2	Tổng chi phí	84.221	94.352	89,26
3	Lợi nhuận trước thuế	-2.187	-2.292	95,44
4	Lợi nhuận sau thuế	-2.187	-2.292	95,44

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024, lợi nhuận lỗ 2.187 triệu đồng, giảm 4,56% so với cùng kỳ năm 2023 (lỗ 2.292 triệu đồng). Nguyên nhân ảnh hưởng:

- Thu nhập từ hoạt động tài chính tăng 138 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023, do tăng tiền gửi có kỳ hạn, thu nhập khác tăng 495 triệu đồng chủ yếu do thanh lý phế liệu, chi phí bán hàng giảm 661 triệu đồng do tiết giảm các chi phí bán hàng như chi phí tham quan cho các nhà phân phối, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1.126 triệu đồng do trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi giảm so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận gộp giảm: Do sản lượng sản xuất và tiêu thụ vỏ bao, xi măng, gạch giảm so với cùng kỳ năm 2023, giá bán không tăng trong lúc giá đầu vào tăng (điện, hạt nhựa,...), kết quả làm lợi nhuận gộp giảm 2.316 triệu đồng.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu: VT, thư ký HĐQT.



**Trần Văn Khôi**



**anviet**  
Certified Public Accountants

**Công ty TNHH Kiểm toán An Việt**  
[www.anvietcpa.com](http://www.anvietcpa.com)



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 22

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Tân  
Ông Trần Văn Khôi  
Ông Lê Kế Tích  
Ông Nguyễn Hữu Vỹ  
Bà Trần Thị Chi

Chủ tịch HĐQT  
Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)

**Ban Giám đốc**

Ông Trần Văn Khôi  
Ông Lê Kế Tích

Giám đốc  
Phó giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Trần Văn Khôi**  
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Số: 138 /2024/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23/07/2024 và được trình bày từ trang số 04 đến trang số 22 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

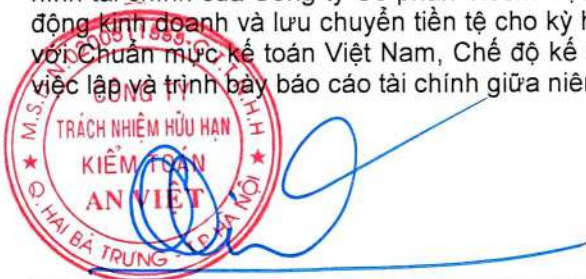
**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh  
Tổng giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>113.814.586.213</b>	<b>122.188.077.172</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.411.922.024	10.434.231.045
1. Tiền	111	5	8.411.922.024	10.434.231.045
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.500.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.456.374.535	74.576.025.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	76.569.272.282	75.293.677.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		627.189.251	191.292.810
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.435.660.881	21.266.802.591
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(22.175.747.879)	(22.175.747.879)
IV. Hàng tồn kho	140	10	26.448.483.065	36.286.180.753
1. Hàng tồn kho	141		26.985.520.857	36.994.314.633
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(537.037.792)	(708.133.880)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		997.806.589	891.639.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	825.073.763	141.451.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		128.790.187	706.245.703
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	43.942.639	43.942.639
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.142.995.128</b>	<b>8.821.587.040</b>
I. Tài sản cố định	220		7.447.758.049	8.083.224.961
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.447.758.049	8.083.224.961
- Nguyên giá	222		100.151.687.885	100.151.687.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.703.929.836)	(92.068.462.924)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		608.987.079	608.987.079
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		608.987.079	608.987.079
III. Tài sản dài hạn khác	260		86.250.000	129.375.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	86.250.000	129.375.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>121.957.581.341</b>	<b>131.009.664.212</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.718.748.680</b>	<b>28.583.790.280</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.718.748.680</b>	<b>28.583.790.280</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	18.220.555.155	21.474.216.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.743.645	159.135.245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	366.450.877	172.285.240
4. Phải trả người lao động	314		1.175.996.403	5.741.806.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		254.262.917	97.175.753
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		170.669.026	97.100.001
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.424.263.387	837.263.550
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.807.270	4.807.270
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>100.238.832.661</b>	<b>102.425.873.932</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>100.238.832.661</b>	<b>102.425.873.932</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.353.241.724)	(14.166.200.453)
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		(14.166.200.453)	(5.834.888.212)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(2.187.041.271)	(8.331.312.241)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>121.957.581.341</b>	<b>131.009.664.212</b>

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Người lập

Huỳnh Minh

Trưởng phòng  
Tài chính Kế toán

Trương Văn Tuấn

Giám đốc



Trần Văn Khôi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B02a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	83.560.190.456	90.443.637.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	2.609.574.077	2.142.334.899
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	80.950.616.379	88.301.302.544
4. Giá vốn hàng bán	11	17	77.324.523.483	82.358.829.885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.626.092.896	5.942.472.659
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	616.515.980	478.269.702
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	19	3.290.424.221	3.951.815.416
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	3.596.089.620	4.722.531.588
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.643.904.965)	(2.253.604.643)
11. Thu nhập khác	31	21	466.571.086	3.280.503.623
12. Chi phí khác	32	22	9.707.392	3.318.444.179
13. Lợi nhuận khác	40		456.863.694	(37.940.556)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.187.041.271)	(2.291.545.199)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.187.041.271)	(2.291.545.199)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	(221)	(231)

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Người lập

Huỳnh Minh

Trưởng phòng  
Tài chính Kế toán

Trương Văn Tuấn

Giám đốc



Trần Văn Khôi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**MẪU SỐ B 03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.187.041.271)	(2.291.545.199)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	635.466.912	674.138.910
- Các khoản dự phòng	03	(171.096.088)	1.172.708.568
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(616.515.980)	(478.269.702)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	(2.339.186.427)	(922.967.423)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.305.577.635	2.437.193.839
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.008.793.776	2.052.889.842
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.865.041.600)	(1.174.249.391)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(640.497.153)	(873.376.729)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.700.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.700.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>3.469.646.231</b>	<b>1.519.490.138</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.500.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.044.748	9.405.317
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(5.491.955.252)</b>	<b>9.405.317</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>-</b>	<b>-</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.022.309.021)	1.528.895.455
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.434.231.045	8.070.678.811
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.411.922.024	9.599.574.266

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Người lập



Huỳnh Minh

Trưởng phòng  
Tài chính Kế toán



Trương Văn Tuấn

Giám đốc



Trần Văn Khôi

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400101820 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/06/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/01/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6 tòa nhà DITP, Lô A2-19 Đường Nguyễn Tất Thành nối dài, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 230 người (tại ngày 31/12/2023 là 242 người)

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Cấu trúc của Công ty bao gồm Văn phòng của Công ty tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

<b>STT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1.	Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### **4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

##### **4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

##### **4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

##### **4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho

được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### **4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05

#### **4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

#### 4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 4.10. Doanh thu và thu nhập khác

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:** Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời,



đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 24.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	429.618.990	267.161.000
Tiền gửi ngân hàng	7.982.303.034	10.167.070.045
<b>Cộng</b>	<b>8.411.922.024</b>	<b>10.434.231.045</b>

#### 6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất là 5,2%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	953.286.993	944.867.161
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	2.141.069.134	2.037.735.425
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	12.661.938.241	13.400.800.801
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	9.587.082.809	10.844.305.086
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	465.078.672
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	4.825.797.330	3.668.776.930
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	407.124.000	407.124.000
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Cường Phú Hưng	992.150.082	992.150.082
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	205.470.000	2.408.670.000
DNTN Thương mại & dịch vụ Vương Quốc	2.368.962.447	2.368.962.447
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	3.511.777.535	3.511.777.535
Công ty TNHH Mai Hương	3.437.712.472	3.437.712.472
Các khách hàng khác	35.476.901.239	30.805.717.289
<b>Cộng</b>	<b>76.569.272.282</b>	<b>75.293.677.900</b>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	148.097.375	-	99.355.430	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	15.795.120.000	-	20.622.240.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	958.643.834	-	350.172.602	-
- Phải thu khác	533.799.672	(50.000.000)	195.034.559	(50.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>17.435.660.881</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>21.266.802.591</b>	<b>(50.000.000)</b>

(\*) Bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng giá trị 15.500.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Đà Nẵng, lãi suất gửi là 6,2%/năm dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản cấp bảo lãnh của Công ty tại ngân hàng này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	30/06/2024				01/01/2024			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>27.509.155.939</b>	<b>5.383.408.060</b>	<b>(22.125.747.879)</b>		<b>29.871.357.608</b>	<b>7.745.609.729</b>	<b>(22.125.747.879)</b>
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	> 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)	> 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)
Công ty TNHH Mai Hương	> 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)	> 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)
Công ty TNHH Trường Phong	> 3 năm	2.040.808.116	-	(2.040.808.116)	> 3 năm	2.040.808.116	-	(2.040.808.116)
Các khách hàng khác	> 1 năm	18.518.857.816	5.383.408.060	(13.135.449.756)	> 1 năm	20.881.059.485	7.745.609.729	(13.135.449.756)
<b>Phải thu khác</b>		<b>50.000.000</b>	-	<b>(50.000.000)</b>		<b>50.000.000</b>	-	<b>(50.000.000)</b>
Ông Huỳnh Minh Tạo	> 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)	> 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)
<b>Cộng</b>		<b>27.559.155.939</b>	<b>5.383.408.060</b>	<b>(22.175.747.879)</b>		<b>29.921.357.608</b>	<b>7.745.609.729</b>	<b>(22.175.747.879)</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.028.375.760	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.587.714.599	-	17.387.856.605	-
Công cụ, dụng cụ	26.062.326	-	18.755.374	-
Chi phí SXKD dở dang	1.176.198.496	-	1.138.912.309	-
Thành phẩm	7.113.809.582	(537.037.792)	13.764.511.369	(708.133.880)
Hàng hoá	2.053.360.094	-	4.684.278.976	-
<b>Cộng</b>	<b>26.985.520.857</b>	<b>(537.037.792)</b>	<b>36.994.314.633</b>	<b>(708.133.880)</b>

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>825.073.763</b>	<b>141.451.610</b>
Chi phí sửa chữa tài sản	125.125.525	12.000.000
Chi phí bảo hiểm	38.366.964	95.917.410
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng, thuê văn phòng	594.234.452	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.346.822	33.534.200
<b>Dài hạn</b>	<b>86.250.000</b>	<b>129.375.000</b>
Chi phí sửa chữa tài sản	86.250.000	129.375.000
<b>Cộng</b>	<b>911.323.763</b>	<b>270.826.610</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	22.727.176.936	70.606.264.470	6.294.135.459	524.111.020	100.151.687.885
Tại ngày 30/06/2024	22.727.176.936	70.606.264.470	6.294.135.459	524.111.020	100.151.687.885
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	18.274.162.208	67.067.899.861	6.282.605.459	443.795.396	92.068.462.924
Khấu hao trong kỳ	295.712.496	320.480.166	6.918.000	12.356.250	635.466.912
Tại ngày 30/06/2024	18.569.874.704	67.388.380.027	6.289.523.459	456.151.646	92.703.929.836
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2024	4.453.014.728	3.538.364.609	11.530.000	80.315.624	8.083.224.961
Tại ngày 30/06/2024	4.157.302.232	3.217.884.443	4.612.000	67.959.374	7.447.758.049
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	8.783.405.945	62.735.118.678	6.252.635.459	326.411.020	78.097.571.102

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	212.373.837	212.373.837	105.795.184	105.795.184
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.163.255.195	1.163.255.195	1.134.167.358	1.134.167.358
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	-	552.875.000	552.875.000
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	-	-	16.000.000	16.000.000
<b>Phải trả người bán khác</b>				
Hợp tác xã Minh Tiến	5.480.702.733	5.480.702.733	6.462.218.374	6.462.218.374
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	1.861.747.800	1.861.747.800	2.840.784.723	2.840.784.723
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	3.346.901.806	3.346.901.806	4.037.803.866	4.037.803.866
Các nhà cung cấp khác	6.155.573.784	6.155.573.784	6.324.571.728	6.324.571.728
<b>Cộng</b>	<b>18.220.555.155</b>	<b>18.220.555.155</b>	<b>21.474.216.233</b>	<b>21.474.216.233</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	171.285.240	871.954.862	765.368.025	277.872.077
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.942.639)	-	-	(43.942.639)
Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000	14.837.543	7.929.805	7.907.738
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	235.503.699	154.832.637	80.671.062
Các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>128.342.601</b>	<b>1.128.296.104</b>	<b>934.130.467</b>	<b>322.508.238</b>
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	43.942.639			43.942.639
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	172.285.240			366.450.877

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(5.834.888.212)	110.757.186.173
Lỗi trong năm	-	-	-	(8.331.312.241)	(8.331.312.241)
Tại ngày 01/01/2024	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(14.166.200.453)	102.425.873.932
Lỗi trong kỳ	-	-	-	(2.187.041.271)	(2.187.041.271)
Tại ngày 30/06/2024	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(16.353.241.724)	100.238.832.661

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND	Tỉ lệ (%)
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Các cổ đông khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
<b>Cộng</b>	<b>99.000.000.000</b>	<b>99.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 16. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>83.174.913.016</b>	<b>88.950.251.084</b>
- Doanh thu bán xi măng	32.577.966.298	33.744.606.049
- Doanh thu bán vỏ bao	36.380.116.843	41.738.594.313
- Doanh thu bán gạch	14.216.829.875	13.467.050.722
<b>Doanh thu khác</b>	<b>385.277.440</b>	<b>1.493.386.359</b>
<b>Cộng</b>	<b>83.560.190.456</b>	<b>90.443.637.443</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	2.609.574.077	2.142.334.899
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>80.950.616.379</b>	<b>88.301.302.544</b>

## Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	10.400.400.000	5.106.500.000
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	95.679.360	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	13.429.800.000	19.011.100.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	1.972.256.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.906.400.000	6.072.300.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	1.724.603.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	3.127.850.000	2.533.300.000
<b>Cộng</b>	<b>31.932.385.360</b>	<b>34.447.803.400</b>

## 17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán</b>	<b>75.568.016.879</b>	<b>81.125.807.866</b>
- Giá vốn bán xi măng	28.546.557.789	30.200.379.789
- Giá vốn bán vỏ bao	33.501.118.517	37.669.502.367
- Giá vốn bán gạch	13.520.340.573	13.255.925.710
Giá vốn hoạt động khác	369.096.158	399.904.635
Chi phí cố định trong giai đoạn dừng sản xuất (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.558.506.534 (171.096.088)	738.514.816 94.602.568
<b>Cộng</b>	<b>77.324.523.483</b>	<b>82.358.829.885</b>

## 18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	616.515.980	478.269.702
<b>Cộng</b>	<b>616.515.980</b>	<b>478.269.702</b>



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>3.290.424.221</b>	<b>3.951.815.416</b>
Chi phí nhân viên	1.669.702.886	1.622.325.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.462.626.959	1.759.831.164
Chi phí khác	158.094.376	569.658.510
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>3.596.089.620</b>	<b>4.722.531.588</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.072.230.185	2.309.096.495
Chi phí công cụ, dụng cụ	135.384.211	164.994.299
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	1.078.106.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	635.641.760	572.478.254
Chi phí khác	749.833.464	594.856.540
<b>Cộng</b>	<b>6.886.513.841</b>	<b>8.674.347.004</b>

## 20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	28.403.983.107	36.220.490.560
Chi phí nhân công	12.385.665.523	13.050.256.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	635.466.912	674.138.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.060.967.939	5.188.025.623
Chi phí khác	1.588.839.568	1.949.150.110
Chi phí dự phòng	-	1.078.106.000
<b>Cộng</b>	<b>48.074.923.049</b>	<b>58.160.167.942</b>

## 21. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường giá trị tài sản tổn thất	-	2.335.780.567
Thu nhập từ thanh lý tài sản tổn thất	-	602.129.684
Thu nhập từ bán phế liệu	465.654.975	338.612.281
Thu nhập khác	916.111	3.981.091
<b>Cộng</b>	<b>466.571.086</b>	<b>3.280.503.623</b>

## 22. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị tài sản bị tổn thất	-	3.316.160.858
Khác	9.707.392	2.283.321
<b>Cộng</b>	<b>9.707.392</b>	<b>3.318.444.179</b>

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.187.041.271)	(2.291.545.199)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.187.041.271)	(2.291.545.199)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(221)</u>	<u>(231)</u>

24. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị thuộc VICEM
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	23.130.544.390	23.138.432.333
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	945.423.703	1.862.967.871
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	1.169.203.706	4.323.331.825
<b>Phí tư vấn</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	98.683.940	66.314.941

Số dư với bên liên quan

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	314.421.481	-

Tiền lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Việt Nga	Chủ tịch HĐQT (Đã miễn nhiệm)	-	15.483.872
Ông Trần Văn Khôi	Thành viên HĐQT, Giám đốc	286.601.077	330.544.793
Ông Lê Kế Tích	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	231.637.333	239.227.844
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Thành viên HĐQT	185.796.054	153.242.222
Bà Trần Thị Chi	Thành viên HĐQT	8.000.000	-
Ông Trương Văn Tuấn	Trưởng phòng TCKT	107.063.635	16.000.000
Ông Đinh Ngọc Châu	Kế toán trưởng	-	241.665.608
<b>Cộng</b>		<b>855.098.099</b>	<b>1.008.164.339</b>

25. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao của Ban kiểm soát Công ty trả trong 6 tháng đầu năm 2024 là:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Bà Trần Thị Hải Nga	Trưởng ban kiểm soát	20.000.000	20.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Phương Lan	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
<b>Cộng</b>		<b>44.000.000</b>	<b>44.000.000</b>

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Người lập

Huỳnh Minh

Trưởng phòng  
Tài chính Kế toán

Trương Văn Tuấn

Giám đốc



Trần Văn Khôi